CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM

93B NGUYỄN VĂN THỦ,P. ĐAKAO, QUẬN 1, TP.HCM

MST: 0303416670

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 01-2013

Tên cơ sở KD : CTY Cổ Phần Thuỷ Điện Miền Nam

Địa điểm KD : 93 B Nguyễn Văn Thủ , P ĐaKao, Quận 1 , Tp HCM

Mã số thuế : 0303416670

BẢNG LIỆT KÊ HỒ SƠ QUÝ 01-2013

STT	TÊN HỒ SƠ
	BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ QUYẾT TOÁN THUẾ
1	Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
2	Thuyết minh báo cáo tài chính
3	Bảng Cân đối kế toán
4	Lưu chuyển tiền tệ
5	Bảng Cân Đối Số Phát Sinh
	Tổng cộng

TP. Hồ Chí Minh , ngày 15 tháng 04 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Văn Thịnh

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 01-NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 01-2013	Quý 01-2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**21,593,417,907**	**24,568,823,820**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**21,593,417,907**	**24,568,823,820**
4. Giá vốn hàng bán	11		**14,873,171,710**	**14,548,642,746**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**6,720,246,197**	**10,020,181,074**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.1	**2,770,292,383**	**2,908,785,140**
7. Chi phí tài chính	22		**3,038,070,851**	**4,554,646,321**
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,038,070,851	4,554,646,321
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.2	**2,627,122,213**	**2,259,372,307**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**3,825,345,516**	**6,114,947,586**
11. Thu nhập khác	31		47,083,819	598,732,093
12. Chi phí khác	32		-	1,100,000
13. Lợi nhuận khác	40		**47,083,819**	**597,632,093**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**3,872,429,335**	**6,712,579,679**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.3	2,252,830	869,518,303
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**3,870,176,505**	**5,843,061,376**
18.Lãi cơ bản trên cổ phiếu			**41**	**68**

-

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Hà	Nguyễn Thành Tú Anh	Nguyễn Văn Thịnh

S.Đ.K.K.D: 0303416670 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM - QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 01 NĂM 2013

CHỈ TIÊU	Mã số	KẾT QUẢ KINH DOANH HOẠT ĐỘNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ				VĂN PHÒNG HỒ CHÍ MINH	KẾT QUẢ CÔNG TY HOẠT ĐỘNG ƯU ĐÃI VÀ HOẠT ĐỘNG KHÔNG ƯU ĐÃI
		Đasiat	Đadâng 2	Đambri	TỔNG HỢP HOẠT ĐỘNG ƯU ĐÃI ĐẦU TƯ		
		1	2	3	4=1+2+3	5	6=4+5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11,033,959,240	10,559,458,667		21,593,417,907	-	21,593,417,907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấ	10	11,033,959,240	10,559,458,667		21,593,417,907	-	21,593,417,907
4. Giá vốn hàng bán	11	6,350,606,785	8,522,564,925		14,873,171,710		14,873,171,710
Trong đó : Chi phí nguyên vật liệu		-	-		-	-	-
Chi phí nhân công		*409,953,406*	*516,808,236*		*926,761,642*		*926,761,642*
Chi phí thuế tài nguyên		*159,054,346*	*406,070,334*		*565,124,680*		*565,124,680*
Chi phí khấu hao		*4,982,774,901*	*7,077,769,044*		*12,060,543,945*		*12,060,543,945*
Phí bảo vệ môi trường			*282,582,000*		*282,582,000*		*282,582,000*
Chi phí khác		*798,824,132*	*239,335,311*		*1,038,159,443*		*1,038,159,443*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20	4,683,352,455	2,036,893,742		6,720,246,197		6,720,246,197
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,930,622,071	839,670,312		2,770,292,383		2,770,292,383
7. Chi phí tài chính	22	994,153,332	2,043,917,519		3,038,070,851		3,038,070,851
- *Trong đó: Chi phí lãi vay*	23	*994,153,332*	*2,043,917,519*		3,038,070,851		*3,038,070,851*
- *Trong đó: Chi phí chênh lệch tỷ giá*					-		-
8. Chi phí bán hàng	24				-		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	615,796,610	1,381,057,765		1,996,854,375	630,267,838	2,627,122,213
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	5,004,024,584	(548,411,230)		4,455,613,354	(630,267,838)	3,825,345,516
11. Thu nhập khác	31				-	47,083,819	47,083,819
12. Chi phí khác	32				-		-
13. Lợi nhuận khác	40	-	-	-	-	47,083,819	47,083,819
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	5,004,024,584	(548,411,230)	-	4,455,613,354	(583,184,019)	3,872,429,335
15. Chi phí thuế TNDN	51				-	2,252,830	2,252,830
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	5,004,024,584	(548,411,230)	-	4,455,613,354	(585,436,849)	3,870,176,505

0

Ngày 15 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Duy Hà	Nguyễn Thành Tú Anh	Nguyễn Văn Thịnh

S.Đ.K.K.D: 0303416670 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN NAM
QUẬN 1 TP. HỒ CHÍ MINH

1. Hoạt động kinh doanh chính

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 9 tháng 4 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 09 năm 2012

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước , lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị , các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc , thiết bị điện , vật liệu điện ,và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá , cát , sỏi , đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1.

2. Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 09 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Công ty là 937.102.000.000 VNĐ.

Trong đó, danh sách cổ đông sáng lập:

Đơn vị tính: VNĐ

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ	Giá trị
Tổng Công ty điện lực Miền Nam (Trước đây là Công ty Điện Lực 2)	7.500.000	8,00%	75.000.000.000
Công ty TNHH dây và cáp điện Tân Cường Thành	600.000	0,64%	6.000.000.000
Lê Chí Phước	2.000	0,00%	20.000.000
Nguyễn Văn Dũng	2.000	0,00%	20.000.000
4212 Cổ đông khác	10.908.500	11,64%	109.085.000.000

Vốn thực tế góp của chủ sở hữu đến 31 tháng 03 năm 2013, cụ thể như sau:

Vốn góp đến ngày 01 tháng 01 năm 2013	**937.102.000.000**
Vốn góp tăng trong kỳ	
Vốn góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2013	**937.102.000.000**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần thủy điện miền Nam là Công ty cổ phần được thành lập theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303416670 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp:

- Chứng nhận lần đầu ngày 13 tháng 7 năm 2004;
- Thay đổi lần thứ 2 ngày 9 tháng 4 năm 2008;
- Thay đổi lần thứ 3 ngày 25 tháng 11 năm 2009.
- Thay đổi lần thứ 4 ngày 09 tháng 05 năm 2011.
- Thay đổi lần thứ 5 ngày 25 tháng 11 năm 2011
- Thay đổi lần thứ 6 ngày 11 tháng 09 năm 2012

2. Hình thức hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty:
- Sản xuất truyền tải và phân phối điện
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Lắp đặt hệ thống cấp , thoát nước , lò sưởi và điều hoà không khí
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp
- Sửa chữa thiết bị điện., máy móc thiết bị , các sản phẩm kim loại đúc sẵn (không hoạt động tại trụ sở)
- Đào tạo nghề
- Bán buôn máy móc , thiết bị điện , vật liệu điện ,và phụ tùng máy cơ khí
- Khai thác đá , cát , sỏi , đất sét
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (không hoạt động tại trụ sở)

Trụ sở của Công ty đặt tại số 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính: Nguyên tắc giá gốc

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3. **Hình thức kế toán áp dụng**: Chứng từ ghi sổ

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:

Các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Đến ngày lập báo cáo tài chính, các số dư tiền mặt hoặc ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố.
Tất cả các khoản lãi/lỗ do chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Ghi nhận các khoản chi phí trả trước

- Nguyên tắc ghi nhận: chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.
- Phương pháp phân bổ: việc phân bổ chi phí trả truớc vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định: ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Khấu hao tài sản cố định tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa vào tỷ lệ khấu hao quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính và Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính .

  Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Phương tiện vận tải	3 - 8 năm
Máy móc thiết bị	3 - 8 năm
Phần mềm quản lý	3 năm
Tài sản cố định hình thành từ XDCB	5-50 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập, hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh (lợi nhuận, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu hoạt động tài chính: tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

6. Nguyên tắc vốn hóa chi phí lãi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
  Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa
- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoạc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó . Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể sản định một cách đáng tin cậy
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ
  Chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh từ các khoản vay trừ (-)đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này
  Đối với các khoản vốn cay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoạch sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí vay có đủ điều liện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoạch sản xuất tài sản đó . Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó
  Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp .

7. Phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hằng năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm) lợi nhuận thu được.

Các khoản thuế phải nộp được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 ngày 12 tháng 2012 được dự trù trên cơ sở tính toán của Công ty. Theo quy định hiện hành, tổng số thuế phải nộp chính thức sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Khoản sai biệt, nếu có, giữa số thuế được dự trù và số thuế theo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế sẽ được điều chỉnh sau khi nhận được báo cáo quyết toán thuế chính thức của cơ quan thuế.

8. Các bên có liên quan

Các bên được gọi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

9. Giao dịch giữa các bên có liên quan

Là việc chuyển giao các quyền lực hay nghĩa vụ giữa các bên có liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/3/2013	31/12/2012
Tiền mặt	168,696,691	29,224,334
Tiền gửi ngân hàng	17,118,485,474	18,107,915,384
Các khoản tương đương tiền	109,014,478,573	164,757,115,934
	126,301,660,738	**182,894,255,652**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

		31/3/2013		31/12/2012
Đầu tư ngắn hạn khác	(a)	3,821,364,689	(a)	3,821,364,689
		3,821,364,689		**3,821,364,689**

(a) Đầu tư ngắn hạn khác

	31/3/2013	31/12/2012
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng		
Ngân hàng phát triển - CN Lâm Đồng	*3,821,364,689*	*3,821,364,689*
	3,821,364,689	**3,821,364,689**

3. Các khoản phải thu

		31/3/2013		31/12/2012
Phải thu khách hàng		10,712,039,547		37,728,416,372
Trả trước cho người bán		200,521,788,100		158,788,440,596
Các khoản phải thu khác	(a)	683,984,515	(a)	1,237,697,618
		211,917,812,162		**197,754,554,586**

(a) Khoản phải thu khác

	31/3/2013	31/12/2012
Lãi dự thu	457,458,776	805,266,447
Thuế TNCN còn phải thu		73,831,281
Khác	226,525,739	358,599,890
	683,984,515	**1,237,697,618**

4. Tài sản ngắn hạn khác

	31/3/2013	31/12/2012
Chi phí trả trước ngắn hạn	333,595,935	412,453,334

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế GTGT được khấu trừ	(a)	56,622,562,620	46,690,478,288
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước			
Tài sản ngắn hạn khác		2,508,636,102	745,756,552
		59,464,794,657	**47,848,688,174**

(a) Thuế GTGT được khấu trừ	**31/3/2013**	**31/12/2012**
Thuế GTGT còn được khấu trừ	56,622,562,620	46,690,478,288
	56,622,562,620	**46,690,478,288**

Tất cả các số liệu đều thể hiện bằng Đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp được ghi chú bằng đơn vị tiền tệ khác

Thuyết minh này là một bộ phận không tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5. Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	TSCD hình thành từ XDCB	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	444,527,169	5,422,418,267	1,032,361,355	46,160,000	767,634,241,381	774,579,708,172
Mua trong năm	139,753,000	-		-	-	139,753,000
XDCB hoàn thành						-
Số dư cuối năm	584,280,169	5,422,418,267	1,032,361,355	46,160,000	767,634,241,381	774,719,461,172
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	149,489,407	3,263,144,454	640,152,894	13,142,777	122,672,930,754	126,738,860,286
Khấu hao	22,397,197	170,872,716	36,506,688	1,923,333	12,042,592,902	12,274,292,836
Số dư cuối năm	171,886,604	3,434,017,170	676,659,582	15,066,110	134,715,523,656	139,013,153,122
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư đầu năm	295,037,762	2,159,273,813	392,208,461	33,017,223	644,961,310,627	647,840,847,886
Số dư cuối năm	412,393,565	1,988,401,097	355,701,773	31,093,890	632,918,717,725	635,706,308,050

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đasiat đã được thế chấp cho Ngân hàng TM CP Công Thương Việt Nam-Chi Nhánh Tp HCM và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Tài sản được hình thành từ vốn vay dự án Đadâng 2 đã được thế chấp cho Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam-Sở Giao Dịch 2 và đăng ký giao dịch bảo đảm .

Nguyên giá của những tài sản cố định cuối năm đơn vị đã trích khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	không
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	không
Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	không
Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	không

(b) Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	2,719,863,637			**24,984,000**	**2,744,847,637**
Mua trong năm				-	-
Số dư cuối năm	**2,719,863,637**			**24,984,000**	**2,744,847,637**

Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				8,207,110	8,207,110
Khấu hao				1,249,200	1,249,200
Số dư cuối năm	-	-	-	**9,456,310**	**9,456,310**
Giá trị còn lại của TSCĐ					
Số dư đầu năm	**2,719,863,637**			**16,776,890**	**2,736,640,527**
Số dư cuối năm	**2,719,863,637**	-	-	**15,527,690**	**2,735,391,327**

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**31/3/2013**	**31/12/2011**
Chi phí XDCB Nhà điều hành Bảo Lộc	193,183,181	193,183,181
Chi phí mua sắm TSCD	-	18,580,000
Nhà máy thủy điện Đasiat		
Nhà máy thủy điện Đadâng 2		
Nhà máy thủy điện Đambri	1,572,423,781,525	1,447,876,579,127
	1,572,616,964,706	**1,448,069,762,308**

Công trình	Công suất (MW)	Sản lượng điện (triệu KWH)	Dự kiến phát điện
Nhà máy thủy điện Đasiat	13.5	59.34	Đã phát điện tháng 1/2010
Nhà máy thủy điện Đadâng 2	34	152.11	Đã phát điện tháng 09/2010
Nhà máy thủy điện Đambri	75	338.20	tháng 10/2013

Công trình	Tổng mức đầu tư		Tỷ lệ hoàn thành đến 31/12/2012
Nhà máy thủy điện Đasiat	241,804,000,000	(a)	Đã hoàn thành
Nhà máy thủy điện Đadâng 2	592,322,000,000	(b)	Đã hoàn thành
Nhà máy thủy điện Đambri	1,798,317,000,000	(c)	87.44%

(a) Theo Quyết định số 07/TĐMN-HĐQT ngày 5 tháng 10 năm 2004 của Hội đồng quản trị.

(b) Theo Quyết định số 23/QĐ-CPTĐMN-HĐQT ngày 26 tháng 4 năm 2006 của Hội đồng quản trị.

(c) Theo Quyết định số 42/QĐ-CPTĐMN-HĐQT ngày 30 tháng 3 năm 2007 của Hội đồng quản trị.

Chi phí xây dựng Nhà Máy Thủy Điện Đambri

Chi phí xây dựng	996,226,413,029
Chi phí thiết bị	217,604,289,993
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	358,593,078,503
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	*69,570,157,468*
Chi phí lãi vay được vốn hóa	*136,486,845,860*
Chi phí đền bù	*87,401,439,977*
Chi phí quản lý	*65,134,635,198*
	1,572,423,781,525

7. Tài sản dài hạn khác

		31/3/2013	31/12/2012
Chi phí trả trước dài hạn khác	(a)	435,026,639	611,727,672
Tài sản dài hạn khác	(b)	384,000,000	384,000,000
		819,026,639	**995,727,672**

(a) Chi phí trả trước dài hạn khác

	31/3/2013	31/12/2012
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178,562,655	173,932,844
Chi phí khác	256,463,984	437,794,828
	435,026,639	**611,727,672**

(b) Đây là khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng làm việc tại số 93B Nguyễn Văn Thủ, phường Đa Kao, Quận 1.